

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: **296** /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **20** tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và kế hoạch đầu tư công năm 2025

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Do đó, việc đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, triển khai hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, tăng cường hợp tác công tư có vai trò quan trọng nhằm khơi thông mọi nguồn lực, đưa dòng vốn đầu tư công vào nền kinh tế, thu hút đầu tư, dẫn dắt tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội, tạo ra động lực, không gian phát triển mới, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, giải quyết những nút thắt, điểm nghẽn về cơ sở hạ tầng, vừa hỗ trợ giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng cho nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phục hồi nhanh và phát triển bền vững, thực hiện thành công các mục tiêu đã đề ra.

Tuy còn những khó khăn nhất định nhưng dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát đồng hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, kịp thời của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực, quyết tâm của các cấp, các ngành; kế hoạch đầu tư công năm 2024 đã được một số kết quả tích cực.

1. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch:

Ủy ban nhân dân tỉnh luôn xác định rõ vai trò, ý nghĩa rất quan trọng của việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả trở thành nhiệm vụ chính trị quan trọng của các chủ đầu tư và trách nhiệm trước hết của người đứng đầu.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện hoàn thành việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân giao từ cuối năm 2023. Tập trung quyết liệt để chỉ đạo, điều hành và triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công các công trình, dự án ngay từ đầu năm. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, thực hiện cơ chế phân công, phối hợp rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị trong thực hiện và giải ngân vốn của các chương trình, dự án. Phân công lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các công trình, dự án trên các lĩnh vực¹.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ban ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hướng dẫn xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn một cách kịp thời, hiệu quả, để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Thường

¹ Tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 29/4/2024 của UBND tỉnh

xuyên tổ chức các phiên họp chuyên đề, giao ban xây dựng cơ bản, kiểm tra thực địa để nắm bắt tình hình và trực tiếp chỉ đạo giải quyết kịp thời các vấn đề thực tiễn phát sinh; ban hành nhiều văn bản điều hành, thông báo kết luận chỉ đạo². Cá thể hóa, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong triển khai thực hiện gắn với nâng cao năng lực thực thi, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công của đơn vị, địa phương mình.

Định kỳ hàng tháng, chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản³ công bố tỷ lệ giải ngân và đôn đốc các đơn vị, địa phương đẩy nhanh giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024, kế hoạch 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Công tác phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ động, kịp thời phân bổ kế hoạch 2024 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phạm vi kế hoạch, danh mục được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao; phù hợp với các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm đủ vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành theo đúng chủ trương đầu tư được phê duyệt, bố trí theo tiến độ thực hiện đối với các dự án chuyển tiếp, phù hợp với khả năng cân đối và tuân thủ các quy định pháp luật về đầu tư công.

Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao và tình hình thực tiễn của địa phương; đến nay, tỉnh đã phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 với số vốn 2.517,357 tỷ đồng⁴; cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương 1.309,012 tỷ đồng; trong đó: (1) Cân đối theo tiêu chí: 410,812 tỷ đồng; (2) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 800 tỷ đồng; (3) Xổ số kiến thiết: 45 tỷ đồng; (4) Bội chi ngân sách địa phương: 53,2 tỷ đồng⁵.

- Vốn ngân sách trung ương 839,68 tỷ đồng; trong đó: (1) Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 357,36 tỷ đồng; (2) Vốn trong nước đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, đường ven biển, dự án trọng điểm: 300 tỷ đồng; (3) Vốn NSTW tương ứng với nguồn tăng thu năm 2022: 164 tỷ đồng; (4) Vốn nước ngoài: 18,32 tỷ đồng.

² Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/01/2024; các Thông báo: số 04/TB-UBND ngày 11/01/2024, số 25/TB-UBND ngày 27/02/2024, số 37/TB-UBND ngày 8/03/2024, số 60/TB-UBND ngày 11/4/2024, số 69/TB-UBND ngày 20/5/2024, 87/TB-UBND ngày 20/6/2024, số 97/TB-UBND ngày 07/8/2024, số 222/TB-UBND ngày 06/10/2024; Văn bản chỉ đạo số 1014/UBND-TH ngày 01/3/2024, số 1068/UBND-KGVX ngày 04/3/2024, số 1505/UBND-TH ngày 28/3/2024, số 1993/UBND-TH ngày 30/4/2024, số 4626/UBND-TH ngày 15/10/2024,

³ Văn bản số 373/SKHĐT-TH ngày 19/02/2024, số 493/SKHĐT-TH ngày 06/3/2024, số 710/SKHĐT-TH ngày 27/3/2024, số 917/SKHĐT-TH ngày 17/4/2024, số 1045/SKHĐT-TH ngày 04/5/2024, số 1388/SKHĐT-TH ngày 04/6/2024, số 1713/SKHĐT-TH ngày 03/7/2024, số 2061/SKHĐT-TH ngày 01/8/2024, số 2414/SKHĐT-TH ngày 04/9/2024, số 2700/SKHĐT-TH ngày 02/10/2024, số 3036/SKHĐT-TH ngày 04/11/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư

⁴ Tăng 164 tỷ đồng so với kế hoạch được giao đầu năm (từ nguồn NSTW bổ sung tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022)

⁵ UBND tỉnh phân bổ chi tiết tại Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 với số vốn 3,08 tỷ đồng

- Chương trình MTQG: 368,665 tỷ đồng; trong đó: (1) Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN: 178,503 tỷ đồng; (2) Chương trình giảm nghèo: 92,292 tỷ đồng; (3) Chương trình nông thôn mới: 97,87 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vốn 2023 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024

- Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương phân cấp cho cấp tỉnh quản lý năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 66,352 tỷ đồng⁶, cụ thể: (1) Ngân sách địa phương cân đối tiêu chí 34,583 tỷ đồng; (2) Đấu giá quyền sử dụng đất 31,709 tỷ; (3) Xổ số kiến thiết 0,06 tỷ đồng;

- Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện quản lý năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 55,192 tỷ đồng⁷, cụ thể: huyện đảo Côn Cỏ 0,359 tỷ đồng, huyện Hải Lăng 4,237 tỷ đồng, huyện Vĩnh Linh 5,587 tỷ đồng, huyện Gio Linh 1,145 tỷ đồng, huyện Cam Lộ 0,885 tỷ đồng, huyện Đakrông 8,122 tỷ đồng, huyện Triệu Phong 0,738 tỷ đồng, huyện Hướng Hóa 34,147 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 101,494 tỷ đồng⁸; trong đó: vốn trong nước 23,275 tỷ đồng; vốn nước ngoài 78,219 tỷ đồng⁹.

- Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình MTQG năm 2022, năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 70,466 tỷ đồng¹⁰; trong đó: Chương trình giảm nghèo bền vững 8,634 tỷ đồng; Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 52,497 tỷ đồng; Chương trình xây dựng nông thôn mới 9,329 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 277,215 tỷ đồng¹¹; trong đó: Lĩnh vực y tế 74,215 tỷ đồng¹² và Lĩnh vực giao thông vận tải 203 tỷ đồng¹³.

4. Công tác giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024:

- Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch 2024 của tỉnh đến ngày 31/10/2024 khoảng 1.441,334 tỷ đồng, đạt 57,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao và đạt 61,2% kế hoạch thực tế tỉnh triển khai thực hiện¹⁴; cụ thể:

⁶ Tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh

⁷ Tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh

⁸ Tại văn bản số 3922/BKHĐT-TH ngày 22/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và số 2494/UBND-TH ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh

⁹ Thực hiện công tác hạch toán ghi thu ghi chi vốn nước ngoài

¹⁰ Tại Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội

¹¹ Tại Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội

¹² Mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế 19,47 tỷ đồng và Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Quảng Trị, 09 Trung tâm y tế tuyến huyện và các trạm y tế tuyến xã 54,744 tỷ đồng

¹³ Ngày 29/12/2023 Thủ tướng Chính phủ mới phân bổ 203 tỷ đồng tại Quyết định số 1738/QĐ-TTg

¹⁴ Kế hoạch vốn đất và vốn XSKT tính theo số thu nộp vào NSNN đến ngày 31/10/2024

+ Ngân sách địa phương giải ngân 718,436 tỷ đồng, đạt 54,9% kế hoạch; trong đó: (1) Cân đối theo tiêu chí giải ngân 276,456 tỷ đồng, đạt 67,3% kế hoạch; (2) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất giải ngân 413,929 tỷ đồng, đạt 51,7% kế hoạch¹⁵; (3) Xổ số kiến thiết giải ngân 24,971 tỷ đồng, đạt 55,5% kế hoạch¹⁶; (4) Bội chi NSDP giải ngân 3,08 tỷ đồng, đạt 5,8% kế hoạch¹⁷;

+ Ngân sách trung ương giải ngân 503,406 tỷ đồng, đạt 60% kế hoạch; trong đó: (1) Đầu tư theo ngành, lĩnh vực giải ngân 200,377 tỷ đồng, đạt 56,1% kế hoạch; (2) Dự án đường ven biển giải ngân 282,945 tỷ đồng, đạt 94,3% kế hoạch; (3) Vốn NSTW tương ứng với nguồn tăng thu năm 2022 giải ngân 1,764 tỷ đồng, đạt 1,1% kế hoạch; (4) Vốn nước ngoài giải ngân đạt 100% kế hoạch;

+ Chương trình MTQG giải ngân 219,492 tỷ đồng, đạt 59,5% kế hoạch¹⁸; trong đó: (1) Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giải ngân 91,927 tỷ đồng, đạt 51,5% kế hoạch; (2) Chương trình giảm nghèo giải ngân 61,175 tỷ đồng, đạt 66,3% kế hoạch; (3) Chương trình nông thôn mới giải ngân 66,39 tỷ đồng, đạt 67,8% kế hoạch.

- Kế hoạch 2023 do tỉnh quản lý được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 đến ngày 31/10/2024 giải ngân 298,254 tỷ đồng, đạt 57,3% kế hoạch; trong đó:

+ Vốn ngân sách địa phương giải ngân 32,258 tỷ đồng, đạt 48,6% kế hoạch, trong đó: (1) Ngân sách cân đối tiêu chí giải ngân 9,958 tỷ đồng, đạt 28,8% kế hoạch; (2) Thu sử dụng đất giải ngân 22,267 tỷ đồng, đạt 70,2% kế hoạch; (3) Xổ số kiến thiết giải ngân 0,033 tỷ đồng, đạt 55,3% kế hoạch;

+ Vốn ngân sách trung ương giải ngân 86,786 tỷ đồng, đạt 85,5% kế hoạch; trong đó: (1) Vốn trong nước giải ngân 10,062 tỷ đồng, đạt 43,2% kế hoạch; (2) Vốn nước ngoài giải ngân 76,724 tỷ đồng, đạt 98,1% kế hoạch;

+ Chương trình MTQG giải ngân 40,743 tỷ đồng, đạt 53,8% kế hoạch; trong đó: (1) Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giải ngân 26,496 tỷ đồng, đạt 50,5% kế hoạch; (2) Chương trình giảm nghèo giải ngân 5,445 tỷ đồng, đạt 63,1% kế hoạch; (3) Chương trình nông thôn mới giải ngân 8,802 tỷ đồng, đạt 60,4% kế hoạch;

+ Chương trình phục hồi và phát triển KTXH giải ngân 138,467 tỷ đồng, đạt 49,9% kế hoạch; trong đó: (1) Lĩnh vực y tế 51,168 tỷ đồng, đạt 68,9% kế hoạch; (2) Lĩnh vực giao thông giải ngân 87,299 tỷ đồng, đạt 43% kế hoạch.

- Kết quả giải ngân 10 tháng đầu năm 2024 của tỉnh¹⁹ thực hiện khá hơn so với cùng kỳ năm 2023²⁰ và cao hơn mức bình quân chung của cả nước²¹, cho thấy các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và sự vào cuộc của các cấp, các ngành đã phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, tỷ lệ

¹⁵ Đạt 65% số thu nộp NSNN

¹⁶ Đạt 56% số thu nộp NSNN

¹⁷ Đạt 100% kế hoạch UBND tỉnh phân bổ

¹⁸ Chỉ tính vốn ĐTPT nguồn NSTW

¹⁹ Tỷ lệ giải ngân 10 tháng năm 2024 so với kế hoạch giao đầu năm đạt 61,2% và so với kế hoạch giao đến nay (gồm 164 tỷ bổ sung) đạt 57,3% kế hoạch.

²⁰ Kế hoạch 2023 đến ngày 31/10/2023 giải ngân 1.414,834 tỷ đồng, đạt 45,2% kế hoạch tỉnh giao

²¹ Theo tổng hợp báo cáo của Bộ Tài chính, ước đến 31/10/2024 tỷ lệ giải ngân của cả nước đạt 52,3%.

giải ngân vẫn chưa đạt yêu cầu và lượng vốn giải ngân còn lại trong những tháng cuối năm 2024 khá lớn²² (chưa kể 114,402 tỷ đồng vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ bổ sung tại Quyết định số 1306/QĐ-TTg ngày 01/11/2024). Do đó cần sự nỗ lực hơn nữa của các cấp, các ngành và các chủ đầu tư để có thể giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch 2023 được phép kéo dài theo đúng quy định.

5. Một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến kết quả thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024:

- Mặc dù UBND tỉnh đã phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2024 cho các đơn vị, địa phương kịp thời triển khai ngay từ đầu năm nhưng Luật Đấu thầu năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024 mà Nghị định và các văn bản hướng dẫn²³ chậm ban hành làm chậm công tác phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu; ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư.

- Kế hoạch đầu tư công từ các nguồn thu năm 2024 là 845 tỷ đồng²⁴, chiếm 36% kế hoạch toàn tỉnh. Mặc dù những tháng đầu năm, các nguồn thu có dấu hiệu khởi sắc, công tác đấu giá quyền sử dụng đất có nhiều tín hiệu phục hồi khá tích cực nhưng số thu nộp vào NSNN còn chậm²⁵ dẫn đến nhiều công trình chưa có nguồn vốn để nhập dự toán, triển khai thực hiện đã ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung của toàn tỉnh.

- Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh rất thấp (18,32 tỷ đồng); trong khi kế hoạch 2023 của một số dự án ODA²⁶ không được Trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024. Do đó, UBND tỉnh đã có các văn bản đề xuất Trung ương bổ sung 209,92 tỷ đồng vốn nước ngoài kế hoạch 2024 và đến ngày 01/11/2024, Thủ tướng Chính phủ mới bổ sung 114,402 tỷ đồng để bố trí cho 02 dự án ODA hoàn thành trong năm 2024²⁷. Số vốn bổ sung mới chỉ đáp ứng 54,5% so với nhu cầu đề xuất của địa phương ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện của các dự án cũng như không thể giải ngân kế hoạch vốn đối ứng được tỉnh bố trí. Bên cạnh đó, các dự án sử dụng vốn nước ngoài vừa tuân thủ các quy trình, thủ tục trong nước, vừa phải tuân thủ các quy định, yêu cầu của nhà tài trợ về đấu thầu, quản lý tài chính, rút vốn, ...; trong khi các quy định của Việt Nam và nhà tài trợ còn chưa đồng nhất nên việc hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện phân bổ và thực hiện kế hoạch hàng năm cho các dự án ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài mất nhiều thời gian. Một số dự

²² Kế hoạch 2024 còn lại là 1.076,023 tỷ đồng và kế hoạch được phép kéo dài sang 2024 còn lại là 222,515 tỷ đồng.

²³ Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 hướng dẫn chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15/02/2024 và Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 (thay thế Thông tư 01) hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

²⁴ Trong đó: Đấu giá đất 800 tỷ đồng, Xổ số kiến thiết 45 tỷ đồng

²⁵ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ quy định về thời gian nộp tiền trúng đấu giá là 120 ngày kể từ ngày có quyết định công bố kết quả trúng đấu giá

²⁶ Cụ thể: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị; Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị; Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị;

²⁷ Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 (104,402 tỷ đồng); Dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị (10 tỷ đồng).

án ODA trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, kéo dài thời gian bố trí vốn, gia hạn Hiệp định nhưng thủ tục thẩm định của các Bộ ngành Trung ương kéo dài, chậm trễ.

- Các dự án được bố trí từ các Chương trình MTQG chủ yếu là các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng có quy mô nhỏ nên chỉ tổ chức nghiệm thu khi công trình hoàn thành và thực hiện thủ tục giải ngân kế hoạch. Bên cạnh đó, việc triển khai các Chương trình còn gặp khó khăn, vướng mắc do các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình của các bộ, ngành trung ương chưa kịp thời, cụ thể; một số nội dung còn chồng chéo, vướng mắc chậm sửa đổi, bổ sung. Đối với Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 1²⁸ chậm triển khai thực hiện²⁹, Dự án 2³⁰ mất nhiều thời gian hoàn thiện thủ tục³¹, Tiểu dự án 1 của Dự án 3³² chưa có cơ sở tham mưu phân bổ kinh phí thực hiện³³, Tiểu dự án 2 của Dự án 3³⁴ khó thực hiện do quy định không phù hợp với thực tiễn³⁵, Tiểu dự án 1 của Dự án 9³⁶ đang dừng triển khai theo Văn bản số 1017/UBND-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban dân tộc. Đối với Chương trình giảm nghèo bền vững: đối tượng đào tạo nghề được hỗ trợ quy định chưa thống nhất³⁷. Đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới: bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao có nhiều chỉ tiêu khó thực hiện, cần nhiều nguồn lực, thời gian để hoàn thiện.

- Công tác chuẩn bị đầu tư chưa tốt, vẫn còn tình trạng “vốn chờ dự án đủ thủ tục”. Công tác thẩm định hồ sơ, hoàn thiện thủ tục đầu tư, từ thẩm định dự án, thiết kế bản vẽ thi công đến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy còn kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân của nhiều dự án. Bên cạnh đó, quá trình lập chủ trương đầu tư cũng như lập dự án chưa khảo sát, đánh giá kỹ các vấn đề đất rừng, đất lúa nên khi triển khai mới phát hiện vướng mắc; trong khi đó, quy trình, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng khá phức tạp, địa phương không thể chủ động, phải xin nhiều cấp, ý kiến nhiều bộ, ngành, làm mất rất nhiều

²⁸ Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

²⁹ Do quỹ đất trên địa bàn các xã hạn chế nên khó thực hiện công tác tạo mặt bằng, khai hoang đất sản xuất giao tập trung cho các hộ hưởng lợi; Nguồn gốc đất chồng lấn giữa các cá nhân và doanh nghiệp chưa được bóc tách, đất chưa được chuyển giao từ các công ty lâm nghiệp.

³⁰ Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

³¹ Đăng ký Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất, thủ tục chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác và phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có sử dụng đất rừng làm cơ sở để thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư

³² Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

³³ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023, bãi bỏ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022 của Bộ Tài chính, không còn quy định nội dung hỗ trợ “Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu”

³⁴ Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

³⁵ Theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-UBND chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia chuỗi giá trị phải đóng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn và phải có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số

³⁶ Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

³⁷ Tại các văn bản của Trung ương: “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên” không thuộc đối tượng thụ hưởng các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 CTMTQG; nhưng theo Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015 các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề đã sát nhập thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và là cơ sở công lập duy nhất trên địa bàn huyện thực hiện chức năng đào tạo nghề cho lao động tại địa phương.

thời gian và ảnh hưởng đến tiến độ chung triển khai thực hiện dự án³⁸. Một số dự án không thể giải ngân phải điều chỉnh vốn do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư³⁹ hay giải ngân chậm do phải hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh dự án, điều chỉnh thiết kế và dự toán⁴⁰;

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật, xác định nguồn gốc đất, xác định giá đất còn khó khăn; thủ tục phê duyệt khung chính sách tái định cư, phê duyệt đơn giá đất gặp nhiều vướng mắc hay người dân chưa đồng thuận với phương án bồi thường, tái định cư là những điểm nghẽn ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện của nhiều dự án, trong đó có một số dự án trọng điểm, dự án ODA, dự án có kế hoạch vốn lớn⁴¹.

- Một số chủng loại vật liệu, vật tư, thiết bị chưa có trong công bố giá nên các chủ đầu tư phải thuê đơn vị tư vấn lập Chứng thư giá để làm cơ sở phê duyệt dự toán hoặc cập nhật dự toán gói thầu trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trong khi đó, có rất ít đơn vị tư vấn lập chứng thư thẩm định giá và các đơn vị thường từ chối thực hiện lập chứng thư thẩm định giá do lo ngại về trách nhiệm pháp lý khi thanh tra, kiểm tra. Do đó, việc xác định giá một số loại vật liệu, vật tư, thiết bị xây dựng trong các công trình gặp nhiều khó khăn đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Một số nhà thầu gặp khó khăn, năng lực hạn chế, chưa tập trung nhân lực và vật lực để thi công, đẩy nhanh khối lượng thực hiện nên không thể giải ngân của một số công trình⁴². Một số công trình, dự án có tiến độ thực hiện và giải ngân chậm do nguyên nhân đặc thù như: thời gian xử lý kỹ thuật kéo dài⁴³; thực hiện nghiêm thu và thanh toán theo giai đoạn⁴⁴; dự án có tính thời vụ, tập trung thực hiện vào cuối năm⁴⁵.

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

1. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công năm 2025

Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư

³⁸ Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (Hạng mục bãi tắm cộng đồng Trung Giang); Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây; Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1

³⁹ Tuyến đường kết nối cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1 chưa được phê duyệt dự án; Dự án CRIEM tiến độ thực hiện chậm gần 03 năm so với quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đến nay vẫn chưa ký được Hiệp định

⁴⁰ Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruôi, thị trấn Krông Klang; Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh; Doanh trại hải đội dân quân thường trực và bến cập tàu của hải đội; Đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh; Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời; ...

⁴¹ Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây (giai đoạn 1); Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây; Đường giao thông biên giới nối các trạm kiểm soát Biên phòng Xà Heng, A Dơi, Pa Roi, Xy, huyện Hướng Hóa; Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà (đoạn từ Nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam Cầu sông Hiếu); Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị; Xây dựng CSHT khu tái định cư Phường 3, thành phố Đông Hà; Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị

⁴² Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị; Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1); Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (hạng mục: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ, địa đạo Vịnh Mốc).

⁴³ Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây: các đoạn tuyến thuộc phạm vi gói thầu VB-XL04 dài 2.060m phải xử lý nền đất yếu bằng bác thấm, thời gian xử lý khoảng 09 tháng.

⁴⁴ Quy hoạch chung xây dựng khu vực ven biển tỉnh Quảng Trị đến năm 2045; Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải; ...

⁴⁵ Dự án Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên và Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển: giải ngân tập trung vào những tháng cuối năm.

công; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các mục tiêu, định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về định hướng phát triển của địa phương; Nghị quyết số 71/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Nghị quyết, Quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm giai đoạn 2021-2025; các chủ trương đầu tư của các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 19/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Văn bản số 8222/BKHĐT-TH ngày 08/10/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025;

2. Nguyên tắc dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025

- Thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Danh mục dự án bố trí vốn kế hoạch 2025 phải thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đáp ứng điều kiện bố trí vốn hàng năm theo quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công và đảm bảo thời gian bố trí vốn cho dự án theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2024 và không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn bố trí thực hiện đến năm 2024; phù hợp với khả năng thực hiện giải ngân của từng dự án trong năm 2025, có thể phân bổ, giao chi tiết cho dự án trước ngày 31/12/2024.

- Phân đấu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

- Năm 2025 là năm cuối của kỳ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, do vậy năm 2025 cần ưu tiên bố trí vốn NSNN cho các dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch trung hạn; bố trí vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới trong thời gian tiếp theo.

3. Dự kiến phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương kế hoạch 2025⁴⁶

- Dự kiến ngân sách trung ương kế hoạch 2025 là 2.537,863 tỷ đồng; cụ thể:
 - + Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trong điểm khác là 713,612 tỷ đồng;
 - + Hỗ trợ đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 1.155,756 tỷ đồng, trong đó: (1) Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương 15,466 tỷ đồng; (2) Dự kiến hoàn thành năm 2025 theo chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt 15 dự án với số vốn 578,795 tỷ đồng; (3) Dự kiến chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025 theo tiến độ phê duyệt 05 dự án với số vốn 166,312 tỷ đồng; (4) Khởi công mới 05 dự án với số vốn 395,183 tỷ đồng.
 - + Vốn nước ngoài 668,495 tỷ đồng; trong đó: (1) Dự kiến hoàn thành năm 2025 theo chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt 02 dự án với số vốn 339,041 tỷ đồng; (2) Dự kiến chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025 theo tiến độ phê duyệt 02 dự án với số vốn 329,454 tỷ đồng.
- Dự kiến vốn ngân sách nhà nước kế hoạch 2025 tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương thực hiện hoàn thành dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt với số vốn 436 tỷ đồng.

4. Dự kiến phân bổ Chương trình MTQG kế hoạch 2025

Các Chương trình MTQG được phân bổ chi tiết cho từng dự án, tiểu dự án, nội dung, hoạt động của từng Chương trình theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức vốn phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện các chương trình MTQG quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh số 21/2022/NQ-HĐND, số 22/2022/NQ-HĐND, số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/05/2022; Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND; Nghị quyết số 72/2022/HĐND ngày 18/10/2022, số 63/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND và kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kế hoạch 2025 được Trung ương thông báo dự kiến tại văn bản số 8600/BKHĐT-TCTT ngày 18/10/2024 là 314,486 tỷ đồng; trong đó:

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 64,954 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 155,562 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG nông thôn mới: 93,97 tỷ đồng.

So với kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và đề xuất của tỉnh tại Báo cáo số 215/BC-UBND ngày 06/8/2024; kế hoạch vốn năm 2025 Trung ương thông báo dự kiến thiếu 68.381 triệu đồng, cụ thể:

⁴⁶ Tại Báo cáo số 264/BC-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh (được cập nhật theo các đợt điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2024 sau thời Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/7/2024)

- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 1.787 triệu đồng;
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 62.644 triệu đồng;
- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 3.950 triệu đồng.

5. Dự kiến phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương kế hoạch 2025

5.1. Theo thông báo dự kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8222/BKHĐT-TH ngày 08/10/2024, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh là 1.541,47 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí là 439,57 tỷ đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 900 tỷ đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 45 tỷ đồng;
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 156,9 tỷ đồng.

5.2. Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn được HĐND tỉnh giao, khả năng thu thực tế và nhu cầu chi đầu tư phát triển của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh là 1.854,47 tỷ đồng (tăng 313 tỷ đồng⁴⁷), bằng 120% so với kế hoạch trung ương dự kiến; trong đó:

- Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí dự kiến 439,57 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch trung ương dự kiến;
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.200 tỷ đồng, bằng 133% kế hoạch trung ương dự kiến; cụ thể:

+ Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở tại TP Đông Hà: 500 tỷ đồng;

+ Nguồn thu đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng: căn cứ tình hình thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu cho nhà đầu tư sử dụng trên địa bàn của tỉnh; quy trình để hoàn thiện việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cần rất nhiều thời gian nên dự kiến số thu từ diễn ra chậm; dự kiến những tháng đầu năm 2025 thu khoảng 245 tỷ đồng và trong điều kiện thuận lợi dự kiến cuối năm 2025 số thu sẽ được tiếp tục bổ sung. Trong trường hợp đó, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh bổ sung dự toán năm 2025 để phân bổ kế hoạch cho các dự án đã được HĐND tỉnh giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

+ Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại KKT TMĐB Lao Bảo: dự kiến kế hoạch 2025 giao 63 tỷ đồng.

+ Cấp huyện quản lý dự kiến 392 tỷ đồng trên cơ sở tính toán, đề xuất của các địa phương.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 là 223,987 tỷ đồng. Tổng vốn xổ số kiến thiết đã bố trí đến năm 2023 là 165,987 tỷ đồng. Dự kiến kế hoạch 2025 là 58 tỷ đồng, bằng 129% kế hoạch trung ương dự kiến;

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 156,9 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch trung ương dự kiến. Thực hiện theo nhu cầu và khả năng vay để bù đắp bội

⁴⁷ Trong đó: Đấu giá đất tăng 300 tỷ đồng và XSKT tăng 13 tỷ đồng

chi thực tế trong quá trình điều hành ngân sách nhưng không vượt quá hạn mức được Thủ tướng Chính phủ giao.

5.3. Phương án phân bổ cụ thể như sau:

* Nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí:

Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh từ đầu kỳ là 2.233,909 tỷ đồng⁴⁸ và thực tế kế hoạch giao hàng năm là 2.058,914 tỷ đồng⁴⁹, thấp hơn 173,986 tỷ đồng. Căn cứ khả năng triển khai thực hiện của các công trình, dự án được giao trung hạn, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ nguồn vốn cân đối theo tiêu chí cụ thể như sau:

- Đầu tư các lĩnh vực Quốc hội quy định (giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ): dự kiến 76,5 tỷ đồng, trong đó:

+ Giáo dục - đào tạo: dự kiến 65,5 tỷ đồng, đảm bảo cơ bản hoàn thành các dự án đã được HĐND tỉnh giao trung hạn. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 429,939 tỷ đồng, bằng 21% kế hoạch thực tế được Thủ tướng Chính phủ giao⁵⁰.

+ Khoa học - công nghệ: dự kiến 11 tỷ đồng, đảm bảo hoàn thành các dự án đã được HĐND tỉnh giao trung hạn. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 43,381 tỷ đồng, bằng 2,1% kế hoạch thực tế được Thủ tướng Chính phủ giao⁵¹.

- Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD - ĐT và KHCN): dự kiến 68,7 tỷ đồng; trong đó:

+ Ưu đãi đầu tư: 05 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 7,7 tỷ đồng, bằng 0,4% kế hoạch thực tế được Thủ tướng Chính phủ giao⁵².

+ Đối ứng cho các dự án ODA: 63,7 tỷ đồng, đảm bảo hoàn thành năm 2025 theo chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt 02 dự án theo với số vốn 46,5 tỷ đồng và thực hiện hoàn thành sau năm 2025 theo khả năng thực tế 04 dự án với số vốn 16,7 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 329,014 tỷ đồng, bằng 16% kế hoạch thực tế được Thủ tướng Chính phủ giao⁵³.

- Cân đối theo tiêu chí (phân cấp quản lý): 294,37 tỷ đồng; trong đó:

+ Cấp tỉnh quản lý⁵⁴: dự kiến 217,058 tỷ đồng, thực hiện hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh 6,048 tỷ đồng và đảm bảo cơ bản hoàn thành các dự án đã được HĐND tỉnh giao trung hạn⁵⁵. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 787,693 tỷ đồng, bằng 38,3% kế hoạch thực tế được Thủ tướng Chính phủ giao⁵⁶.

+ Cấp huyện quản lý: dự kiến 77,312 tỷ đồng, thiếu 30,606 tỷ đồng so với

⁴⁸ Nguồn vốn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 2.232,9 tỷ đồng và kế hoạch năm đầu (năm 2021) là 396,11 tỷ đồng.

⁴⁹ Cụ thể: Kế hoạch 2021 là 396,11 tỷ đồng; Kế hoạch 2022 là 396,11 tỷ đồng; Kế hoạch 2023 là 416,312 tỷ đồng; Kế hoạch 2024 là 410,812 tỷ đồng, dự kiến kế hoạch 2025 là 439,57 tỷ đồng.

⁵⁰ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao là 446,5 tỷ đồng, chiếm 20% kế hoạch

⁵¹ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao là 44,65 tỷ đồng, chiếm 2% kế hoạch

⁵² Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao là 10 tỷ đồng, chiếm 0,4% kế hoạch

⁵³ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao là 350,49 tỷ đồng, chiếm 15,7% KH

⁵⁴ Bao gồm các dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh giao từ nguồn phân cấp cấp tỉnh quản lý và nguồn dự phòng ngân sách địa phương

⁵⁵ Trong đó: theo báo cáo của chủ đầu tư đối với dự án Trụ sở Sở Văn hóa thể thao và Du lịch phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh chủ trương đầu tư nên không có cơ sở để dự kiến khả năng hoàn thành thủ tục quyết định đầu tư dự án. Do đó, chưa đủ cơ sở để trình dự kiến kế hoạch 2025 cho dự án.

⁵⁶ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao là 888,468 tỷ đồng, chiếm 39,8% KH

trung hạn được HĐND tỉnh giao. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 362,189 tỷ đồng, bằng 17,6% kế hoạch thực tế được Thủ tướng Chính phủ giao; đảm bảo tỷ lệ đầu tư thực tế bằng với tỷ lệ trung hạn được HĐND tỉnh giao⁵⁷.

*** Nguồn thu sử dụng đất:** dự kiến phân bổ 1.200 tỷ đồng cụ thể như sau:

a. Phần vốn do cấp tỉnh quản lý: 808 tỷ đồng

- Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thành phố Đông Hà: sau khi dành 75 tỷ đồng (chiếm 15%) phục vụ cho công tác đo vẽ bản đồ địa chính và Quỹ phát triển đất, số còn lại 425 tỷ đồng, phân bổ:

+ Các công trình phát triển quỹ đất là 235 tỷ đồng (chiếm 47%);

+ Các công trình phát triển kinh tế xã hội là 190 tỷ đồng (chiếm 38%).

- Nguồn thu đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng: sau khi dành 36,75 tỷ đồng (chiếm 15%) phục vụ cho công tác đo vẽ bản đồ địa chính và Quỹ phát triển đất; còn lại 208,25 tỷ đồng dự kiến các dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo nguyên tắc dự kiến hoàn thành các dự án theo tiến độ thực hiện. Đối với các dự án cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện sẽ được trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao kế hoạch khi nguồn thu được giao bổ sung dự toán trong năm.

- Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại KKT TMĐB Lao Bảo: sau khi dành 9,45 tỷ đồng (chiếm 15%) phục vụ cho công tác đo vẽ bản đồ địa chính và Quỹ phát triển đất; số vốn còn lại 53,55 tỷ đồng dự kiến phân bổ thực hiện các dự án theo kế hoạch trung hạn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

b. Phần vốn do cấp huyện quản lý: 392 tỷ đồng giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chủ động phân bổ theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh về cơ chế tài chính xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

*** Nguồn thu xổ số kiến thiết:** dự kiến phân bổ 58 tỷ đồng cho các lĩnh vực đảm bảo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 14 Thông tư 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính và kế hoạch trung hạn được HĐND tỉnh giao, cụ thể:

- Đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp là 3,62 tỷ đồng, chiếm 6,2%.

- Đầu tư cho lĩnh vực Y tế, dân số, gia đình là 37,62 tỷ đồng, chiếm 64,9%.

- Đầu tư công trình công cộng, phúc lợi xã hội là 3,5 tỷ đồng, chiếm 6%.

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới là 13,26 tỷ đồng, chiếm 22,9%.

(Kế hoạch 2025 nguồn cân đối ngân sách địa phương như các biểu kèm theo)

III. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NSNN NĂM 2025

1. Quán triệt đầy đủ vai trò, ý nghĩa quan trọng của đầu tư công đối với phát triển kinh tế xã hội, xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của các cấp, các ngành, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, sinh kế cho người dân...; vốn đầu tư công là vốn môi dẫn dắt và thu hút, huy động các nguồn vốn khác trong xã hội cho đầu tư phát triển.

⁵⁷ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao là 392,792 tỷ đồng, chiếm 17,6% KH

Tập trung phân bổ, bố trí vốn kế hoạch 2025 cho các dự án đã đủ thực đầu tư, đủ điều kiện giải ngân; ưu tiên bố trí vốn cho những dự án cấp bách, quan trọng, mang tính kết nối, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững. Khẩn trương phân bổ và giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025 ngay khi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao kế hoạch, bảo đảm theo đúng các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán NSNN năm 2025.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá chặt chẽ việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2025; khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Duy trì hoạt động của các tổ công tác, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thực hiện và kết quả giải ngân của đơn vị, địa phương mình. Hàng tháng, các chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình của tỉnh phải tổ chức đánh giá tình hình, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

4. Xác định công tác chuẩn bị đầu tư dự án có vai trò tiên quyết, nâng cao tính sẵn sàng và tính khả thi, khả năng triển khai thực hiện dự án, hạn chế tình trạng “vốn chờ dự án đủ thủ tục”. Tập trung làm tốt, nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án, đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, bảo đảm lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực thực hiện dự án theo đúng tiến độ quy định. Quá trình chuẩn bị đầu tư dự án phải dự báo hết những rủi ro, khó khăn có thể phát sinh, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; khảo sát, điều tra trữ lượng, chất lượng, khả năng cung ứng, đường vận chuyển, thủ tục khai thác các mỏ vật liệu, bãi đổ thải, nguồn đất đắp, ...

5. Tập trung chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn các chủ đầu tư, các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn của các công trình, dự án. Rà soát tình hình thực hiện từng dự án, phân nhóm các dự án gặp khó khăn vướng mắc về thủ tục đầu tư xây dựng, đấu thầu; nhóm các dự án vướng mắc về thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng; nhóm các dự án vướng mắc về kế hoạch vốn và thủ tục giải ngân để xử lý hoặc tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Chủ động, linh hoạt trong rà soát, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 đối với các dự án giải ngân kém, giải ngân không đúng tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhanh, cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

6. Xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý cho từng nhiệm vụ, dự án; Phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện, tăng cường tần suất kiểm tra, giám sát, đánh giá cụ thể kết quả thực hiện công việc trong từng tuần, bám sát tiến độ thực hiện dự án, xử lý ngay các tồn tại, bất cập, giải quyết các khó

khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện để giải ngân kế hoạch vốn được giao. Thực hiện các thủ tục nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư ngay khi có khối lượng, không để dồn vốn thanh toán vào cuối năm.

7. Tập trung đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, ưu tiên bố trí đủ kinh phí để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích có đủ điều kiện. Kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn; hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo hướng chủ động, linh hoạt; làm gọn từng phần, kiểm đếm đến đâu, thẩm định, phê duyệt, chi trả tới đó; có mặt bằng sạch tới đâu thì triển khai thi công đến đó. Chủ động nghiên cứu, vận dụng linh hoạt các chế độ, chính sách trong công tác giải phóng mặt bằng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến các quy định của pháp luật đối với các dự án nhà nước thực hiện thu hồi đất; tăng cường công tác quản lý đất đai, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm; thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong công tác quy hoạch, bồi thường, GPMB.

8. Triển khai đồng bộ công tác quản lý vật liệu xây dựng từ giai đoạn thăm dò khai thác đến giai đoạn quy hoạch vật liệu xây dựng, cũng như quá trình khai thác và đưa vào sử dụng trên công trường; góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng đảm bảo đúng quy hoạch, phù hợp với thị trường và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Công bố kịp thời các định mức, đơn giá, chỉ số giá xây dựng phù hợp, đầy đủ chủng loại, đặc biệt là các vật tư, vật liệu có biến động giá; góp phần nâng cao chất lượng công trình, nâng cao tính thuận tiện, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hợp đồng xây dựng trên địa bàn. Thực hiện các biện pháp kiểm soát giá và chất lượng nguyên vật liệu phục vụ các dự án đầu tư công đảm bảo nhanh, hiệu quả, đúng quy định pháp luật. Kịp thời đề xuất các giải pháp nhằm sớm tháo gỡ các khó khăn về vật liệu xây dựng để đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân kế hoạch vốn của các công trình, dự án.

9. Tiếp tục triển khai các hạng mục công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các chương trình MTQG đã được phê duyệt, trong đó tập trung hoàn thành các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị có tính hiệu quả, bền vững. Tăng cường lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án và từ chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để tập trung xây dựng nông thôn mới tại địa bàn các xã khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách vùng miền. Đẩy mạnh đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, công tác dân tộc ngày càng chuyên nghiệp; ưu tiên bố trí đủ người có tâm huyết, đủ năng lực cho bộ máy tham mưu thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn.

10. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công; đơn giản hóa các quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đầu tư công. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về đầu tư công theo quy định; chú trọng nâng cao chất lượng thông tin báo cáo, phải đánh giá đầy đủ kết quả thực hiện, những tồn tại, hạn chế và kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền để chỉ đạo, định hướng

thảm quyền những khó khăn, vướng mắc vượt thảm quyền để chỉ đạo, định hướng giải quyết ngay từ đầu, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng đùn đẩy trách nhiệm.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và kế hoạch đầu tư công năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng



Biểu số 1

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **296** /BC-UBND ngày **20** /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Các nguồn vốn đầu tư | Kế hoạch 2025 (TW thông báo) | Kế hoạch 2025 | Ghi chú |
|----------|---|------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| | TỔNG CỘNG | 1.541.470 | 1.854.470 | |
| A | ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ | 439.570 | 439.570 | |
| 1 | Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định (Giáo dục - đào tạo và Khoa học - công nghệ) | | 76.500 | Chi tiết tại biểu số 2 |
| - | Giáo dục - đào tạo | | 65.500 | |
| - | Khoa học công nghệ | | 11.000 | |
| 2 | Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KHCN) | | 68.700 | |
| - | Ưu đãi đầu tư | | 5.000 | Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện |
| - | Đối ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương | | 63.700 | Chi tiết tại biểu số 3 |
| 4 | Cân đối theo tiêu chí (phân cấp quản lý) | | 294.370 | |
| - | Cấp tỉnh quản lý | | 217.058 | Chi tiết tại biểu số 4 |
| - | Cấp huyện quản lý | | 77.312 | Chi tiết tại biểu số 5 |
| B | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT | 900.000 | 1.200.000 | |
| 1 | Cấp tỉnh quản lý | | 808.000 | |
| - | Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở | | 500.000 | Chi tiết tại biểu số 6 |
| - | Nguồn thu từ đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng | | 245.000 | Chi tiết tại biểu số 6 |
| - | Nguồn thu đấu giá đất ở tại Khu kinh tế TMĐB Lao Bảo | | 63.000 | Chi tiết tại biểu số 6 |
| 2 | Cấp huyện quản lý | | 392.000 | Chi tiết tại biểu số 5 |
| C | XỔ SỐ KIẾN THIẾT | 45.000 | 58.000 | Chi tiết tại biểu số 7 |
| D | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 156.900 | 156.900 | Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện |

(*) Dự kiến kế hoạch 2025 được Trung ương thông báo tại văn bản số 8222/BKHĐT-TH ngày 8/10/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(**) Cân đối theo tiêu chí cấp tỉnh quản lý bao gồm các dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh giao từ nguồn phân cấp cấp tỉnh quản lý và nguồn dự phòng ngân sách địa phương

Biểu số 2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
 (Kèm theo Báo cáo số 296/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---|-----------------|---|------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|---------|
| | | | | | | Tổng số | Trong đó: NSDP | | | |
| I | TỔNG CỘNG | | | | | 228.257 | 193.699 | 106.689 | 76.500 | |
| I | GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO | | | | | 205.496 | 173.067 | 97.968 | 65.500 | |
| I | Cấp tỉnh | | | | | 125.696 | 122.896 | 77.344 | 35.953 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | |
| - | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị | Toàn tỉnh | 8 NDN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng phòng TEKT, 1 TV | 22-25 | 3835, 3836, 3837/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 104.896 | 104.896 | 68.096 | 27.202 + XSKT | |
| - | Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ | Vĩnh Linh | 6 phòng học | 23-25 | 4058/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện VL | 5.500 | 5.000 | 2.000 | 3.000 | |
| - | Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập; hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng | Hướng Hóa | 990m2 | 23-25 | 4218/QĐ-UBND 15/11/2022 của huyện HH | 6.000 | 5.000 | 2.000 | 3.000 | |
| - | Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng; hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng | Hướng Hóa | 930m | 23-25 | 4217/QĐ-UBND 15/11/2022 của huyện HH | 6.000 | 5.000 | 3.113 | 1.887 | |
| - | Trường PTDTBT THCS Tà Long; hạng mục: Nhà hiệu bộ | Đakrông | 540m2 | 23-25 | 2883/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện Đakrông | 3.300 | 3.000 | 2.136 | 864 | |
| 2 | Cấp huyện | | | | | 79.800 | 50.171 | 20.624 | 29.547 | |
| 2.1 | Huyện Hướng Hóa | | | | | 11.950 | 7.600 | 0 | 7.600 | |
| * | <i>Dự án khởi công mới năm 2025</i> | | | | | | | | | |
| - | Trường THCS Lao Bảo; hạng mục: Nhà hiệu bộ | Hướng Hóa | 345m2 | 23-25 | 4223/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH | 2.500 | 2.000 | | 2.000 | |
| - | Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Hướng Sơn; Hạng mục: 02 phòng học | Hướng Hóa | 143m2 | 23-25 | 4220/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH | 1.200 | 900 | | 900 | |
| - | Trường THCS Thuận; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học | Hướng Hóa | 345m2 | 23-25 | 4219/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH | 2.400 | 2.000 | | 2.000 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Ghi chú |
|------------|---|-------------|---------------------|-----------------|---|----------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|---------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT Trong đó: NSEDP | | | | |
| - | Trường Tiểu học Thuận; Hạng mục: 04 phòng học và 01 phòng truyền thống | Hưng Hóa | 595m ² | 24-25 | 923/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của huyện HH | 4.200 | 2.000 | | 2.000 | |
| - | Trường Mầm non Hướng Việt; Hạng mục: 02 phòng học | Hưng Hóa | 188,8m ² | 23-25 | 729/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của huyện HH | 1.650 | 700 | | 700 | |
| 2.2 | Huyện Đakrông | | | | | 15.200 | 9.600 | 7.600 | 2.000 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | |
| - | Trường THCS thị trấn Krông Klang - Hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học bộ môn | Đakrông | 1.310m ² | 23-25 | 2882/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của huyện ĐK | 6.500 | 4.000 | 3.700 | 300 | |
| - | Trường THCS Hướng Hiệp- Hạng mục: Khu hiệu bộ | Đakrông | 350m ² | 23-25 | 1953/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của huyện ĐK | 2.900 | 2.000 | 1.500 | 500 | |
| - | Trường Tiểu học số 2 Đakrông - Hạng mục: Khu hiệu bộ | Đakrông | 388,8m ² | 23-25 | 2254/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của huyện ĐK | 2.900 | 2.000 | 1.500 | 500 | |
| - | Trường Tiểu học số 1 Đakrông- Hạng mục: Khu hiệu bộ | Đakrông | 350m ² | 23-25 | 1954/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của huyện ĐK | 2.900 | 1.600 | 900 | 700 | |
| 2.3 | Huyện Cam Lộ | | | | | 1.800 | 900 | 0 | 900 | |
| * | <i>Dự án khởi công mới năm 2025</i> | | | | | | | | | |
| - | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng | Cam Lộ | 450m ² | 23-25 | 2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 2131/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của huyện CL | 1.800 | 900 | | 900 | |
| 2.4 | Huyện Hải Lăng | | | | | 8.600 | 7.800 | 3.724 | 4.076 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | |
| - | Trường TH&THCS Hải Phú, Hạng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng | Hải Lăng | 400m ² | 23-25 | 693/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của huyện HL | 4.900 | 4.400 | 2.124 | 2.276 | |
| - | Trường TH&THCS Hải Chánh, Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và đa năng | Hải Lăng | 330m ² | 23-25 | 693/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của huyện HL | 2.400 | 2.200 | 800 | 1.400 | |
| - | Trường TH&THCS Hải Xuân, Hạng mục: Nhà đa năng | Hải Lăng | 489,6m ² | 23-25 | 726/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HL | 1.300 | 1.200 | 800 | 400 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-------------------|-----------------|---|----------------------------------|-----------------|------------------------------|--------------------------|---------------|---------|
| | | | | | | TMDT | Trong đó: NSEDP | | | | |
| | | | | | | Tổng số | | | | | |
| 2.5 | Huyện Triệu Phong | | | | | 7.500 | 6.200 | 6.200 | 2.300 | 3.900 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Trường mầm non Triệu Long, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học | Triệu Phong | 6 phòng học | 23-25 | 3140/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 | 4.500 | 3.800 | 3.800 | 1.500 | 2.300 | |
| - | Trường TH&THCS Triệu Đại, hạng mục: Nhà 2 phòng học | Triệu Phong | 2 phòng học | 23-25 | 3143/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện TP | 1.500 | 1.200 | 1.200 | 800 | 400 | |
| * | <i>Dự án khởi công mới năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Trường TH&THCS Triệu Tài, hạng mục: nhà 2 phòng học | Triệu Phong | 2 phòng học | 23-25 | 3144/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện TP | 1.500 | 1.200 | 1.200 | | 1.200 | |
| 2.6 | Huyện Vĩnh Linh | | | | | 11.700 | 10.400 | 10.400 | 6.000 | 4.400 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn | Vĩnh Linh | 6 phòng học | 23-25 | 4073/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL | 4.000 | 3.500 | 3.500 | 3.400 | 100 | |
| - | Trường Tiểu học xã Hiến Thành, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: xây dựng nhà 3 phòng học | Vĩnh Linh | 4 phòng học | 23-25 | 4075/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL | 1.900 | 1.600 | 1.600 | 700 | 900 | |
| - | Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn | Vĩnh Linh | 10 phòng học | 23-25 | 4072/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL | 5.800 | 5.300 | 5.300 | 1.900 | 3.400 | |
| 2.7 | Huyện Gio Linh | | | | | 8.050 | 4.850 | 4.850 | 0 | 4.850 | |
| * | <i>Dự án khởi công mới năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Trường TH&THCS Trung Sơn, Hạng mục: Nhà học bộ môn | Gio Linh | 2 tầng, 841m2 | 23-25 | 4636/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện GL | 3.000 | 2.600 | 2.600 | | 2.600 | |
| - | Trường Mầm non Gio An - Cụm trung tâm; Hạng mục: Xây mới nhà 01 tầng | Gio Linh | | | | 3.950 | 1.250 | 1.250 | | 1.250 | |
| - | Trường TH&THCS Phong Bình; Hạng mục: Nhà bán trú | Gio Linh | 1 tầng, 170m2 | 23-25 | 4634/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện GL | 1.100 | 1.000 | 1.000 | | 1.000 | |
| 2.8 | TP Đông Hà | | | | | 15.000 | 4.200 | 2.821 | 1.000 | 1.821 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Nhà đa năng và nhà học bộ môn Trường Tiểu học Hùng Vương, | Đông Hà | 1.349m2 | 23-25 | 3442/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của Tp Đông Hà | 11.000 | 2.000 | 2.000 | 1.000 | 1.000 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---------------------|-----------------|--|----------------------------------|----------------|------------------------------|--------------------------|---------------|---------|
| | | | | | | Tổng số | Trong đó: NSDP | | | | |
| - | Xây mới Nhà hiệu bộ Trường Mầm non Đông Giang | Đông Hà | 361,8m ² | 23-25 | 206/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của TP Đông Hà | 4.000 | 2.200 | 821 | | 821 | |
| II | KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ | | | | | 22.761 | 20.632 | 20.632 | 8.720 | 11.000 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 2) | Toàn tỉnh | Thiết bị | 23-25 | 3199/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 | 22.761 | 20.632 | 20.632 | 8.720 | 11.000 | |

Biểu số 3

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN VỐN ĐỐI ƯNG CÁC DỰ ÁN ĐÀ THỰC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG

(Kèm theo Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|----|---|-------------------------------------|--|-----------------|--|--|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|---------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | | |
| * | TỔNG SỐ | | | | | | 228.166 | 135.835 | 63.700 | | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị | TP, HL, G L, VL CL, ĐK, HH | 03 hợp phần | 2018- 2025 | 1134/QĐ-UBND ngày 25/05/2018 1913/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 2579/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 998.151 | 118.065 | 87.391 | 30.000 | | |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển | VL, GL, TP, HL | PH&PT rừng ven biển (7.917 ha), tạo lợi ích bền vững từ RVB | 2019- 2026 | 1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019, 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 | 248.443 | 45.825 | 37.444 | 500 | X | |
| - | Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà | Đông Hà | xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị | 2024- 2027 | 2469/QĐ-UBND ngày 27/10/2023; 2630/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 | 1.152.920 | 22.210 | 11.000 | 7.000 | X | +SDD |
| * | <i>Dự án khởi công mới năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị | Đông Hà | Thành lập TTBTXH VÀ PHCN dành cho người khuyết tật; Tiếp nhận 03 xe ô tô chuyên dụng; Đào tạo tập huấn | 2022- 2025 | 16/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 | 293.311 | 15.510 | 0 | 5.000 | | |
| - | Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị | Vĩnh Linh, Gio Linh | 06 hạng mục | 2024- 2026 | 74/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 | 45.000 | 5.056 | 0 | 2.500 | | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|----|---|-------------------|-------------------|-----------------|--|--------------------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|---------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMDT Trong đó: NSĐP | | | | | |
| - | Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyên, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | Cam Lộ | 03 hạng mục | 2024-2026 | 75/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 | 37.296 | 7.479 | 5.000 | 0 | 2.200 | | |
| - | Cải tạo vỉa hè đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà | Đông Hà | 5,04 km | 2024-2025 | 76/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 | 126.500 | 16.500 | 16.500 | 0 | 16.500 | | |

Biểu số 4

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2025

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|-------------------|-----------------|---|-------------------|----------------|------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | | Tổng số | Trong đó: NSDP | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | 1.401.974 | 449.910 | 428.541 | 161.217 | 217.058 | | |
| I | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ | | | | | | | 20.000 | 6.580 | 13.420 | | |
| II | QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH | | | | | | | 98.000 | 48.169 | 5.000 | | |
| III | ĐẦU TƯ NGÀNH, LĨNH VỰC | | | | | 1.401.974 | 449.910 | 310.541 | 106.468 | 198.638 | | |
| 1 | Quốc phòng | | | | | | | | | | | |
| * | Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | |
| - | Chốt chiến đấu dân quân thường trực xã A Ngo, huyện Đakrông | Đakrông | | 2024-2025 | 192/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 2.600 | 6.900 | | |
| 2 | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | | | | | | | | |
| * | Dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1) | VL, GL, HL, CL, ĐK, HH | 10 trụ sở | 2024-2025 | 190/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | | 16.500 | | |
| - | Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2) | VL, GL, HL, CL, ĐK, HH | 15 trụ sở | 2024-2025 | 46/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 | 24.149 | 24.149 | 24.149 | | 18.714 | | |
| 3 | Văn hóa, thông tin | | | | | | | | | | | |
| * | Dự án hoàn thành đã hoàn thành | | | | | | | | | | | |
| - | Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích quốc gia đặc biệt Địa đạo Vịnh Mốc | Vĩnh Linh | Chỉnh trang | 2024 | 111/QĐ-SXD ngày 14/6/2024 của Sở Xây dựng | 1.102 | 1.102 | 1.205 | 0 | 1.205 | | Hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh |
| - | Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương – Bến Hải | Vĩnh Linh | Chỉnh trang | 2024 | 108/QĐ-SXD ngày 14/6/2024 của Sở Xây dựng | 1.179 | 1.179 | 1.203 | 0 | 1.203 | | Hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh |
| - | Chỉnh trang các hạng mục thuộc công trình Di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị | TX Quảng Trị | Chỉnh trang | 2024 | 107/QĐ-SXD ngày 13/6/2024 của Sở Xây dựng | 1.189 | 1.189 | 1.205 | 0 | 1.205 | | Hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh |
| - | Chỉnh trang các hạng mục thuộc công trình Bảo tàng tỉnh Quảng Trị | Đông hà | Chỉnh trang | 2024 | 110/QĐ-SXD ngày 14/6/2024 của Sở Xây dựng | 1.218 | 1.218 | 1.239 | 0 | 1.239 | | Hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------------|-----------------|--|----------------|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: NSDP | | | | | |
| - | Chỉnh trang các hạng mục thuộc công trình Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh Quảng Trị | Đông Hà | Chỉnh trang | 2024 | 106/QĐ-SXD ngày 13/6/2024 của Sở Xây dựng | 1.196 | 1.196 | 0 | 1.196 | | Hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh |
| * | Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | |
| - | Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị | Quảng Trị | 3.600 m2 | 22-25 | 1138/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của TXQT | 44.460 | 30.000 | 20.600 | 9.400 | X | + Vốn NS T.xã |
| - | Đường vào khu di tích quốc gia Thành Tân Sở | Cam Lộ | 5,66 km | 23-25 | 3030/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của huyện CL | 31.000 | 10.000 | 4.632 | 5.368 | | + Vốn NS huyện |
| - | Đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử lưu niệm danh nhân - Mộ Tiến sĩ Bùi Dục Tài | Hải Lăng | Tôn tạo | 23-25 | 3190/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 | 9.000 | 4.500 | 2.000 | 2.500 | | |
| 4 | Bảo vệ môi trường | | | | | | | | | | |
| * | Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, hoàn thiện bãi chôn lấp bãi rác thành phố Đông Hà | Đông Hà | 2 hố chôn lấp; 9600m2 | 23-25 | 2700/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của TP Đông Hà | 20.000 | 12.000 | 6.000 | 6.000 | | + Vốn NS thành phố |
| 5 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | | | | | | | | | |
| * | Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | |
| - | Hỗ sinh thái đập dâng Khe Ruôi, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông (giai đoạn 1) | Đakrông | tươi cho 5,58ha | 23-25 | 603/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của huyện ĐK | 31.000 | 20.000 | 5.000 | 15.000 | | + Vốn NS huyện |
| - | Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | |
| + | Huyện Hướng Hóa | | | | | | | | | | Các xã: Hướng Phùng, Hướng Tân, Thuần |
| + | Huyện Đakrông | | | | | | | | | | Các xã: Ba Lòng, Mỏ Ó |
| 6 | Giao thông | | | | | | | | | | |
| * | Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | |
| - | Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu | Đông Hà | 5,9 km | 2010-2023 | 426/QĐ-UBND ngày 8/3/2017; 1858/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 588.796 | 71.196 | 10.690 | 6.410 | X | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------------|-----------------|--|------|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | | | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: NSDP | | | | | | |
| + | Huyện Đakrông | | | | | | 3.672 | 1.324 | 2.348 | | |
| + | Huyện Hương Hóa | | | | | | 2.112 | 622 | 1.490 | | |
| - | Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại | | | | | | 12.000 | 10.500 | 1.500 | | Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết |



Biểu số 05

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH 2025

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số **296** /BC-UBND ngày **20** /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Kế hoạch 2025 | Trong đó | | Ghi chú |
|----|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------|---------|
| | | | Cân đối theo tiêu chí | Thu sử dụng đất | |
| | TỔNG CỘNG | 469.312 | 77.312 | 392.000 | |
| 1 | Thành phố Đông Hà | 161.335 | 6.335 | 155.000 | |
| 2 | Thị xã Quảng Trị | 15.413 | 5.413 | 10.000 | |
| 3 | Huyện Vĩnh Linh | 73.717 | 8.717 | 65.000 | |
| 4 | Huyện Hướng Hóa | 26.083 | 11.083 | 15.000 | |
| 5 | Huyện Gio Linh | 30.557 | 8.557 | 22.000 | |
| 6 | Huyện Đakrông | 14.478 | 9.478 | 5.000 | |
| 7 | Huyện Cam Lộ | 47.337 | 7.337 | 40.000 | |
| 8 | Huyện Triệu Phong | 33.515 | 8.515 | 25.000 | |
| 9 | Huyện Hải Lăng | 63.205 | 8.205 | 55.000 | |
| 10 | Huyện đảo Côn Cỏ | 3.672 | 3.672 | | |

Biểu số 06

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Báo cáo số 296/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-------------------|-----------------|--|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|--|
| | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |
| A | CẤP TỈNH QUẢN LÝ | | | | | | | | | |
| I | NGUỒN THU TỪ ĐÁU GIÁ QSD ĐẤT Ồ | | | | | | | | | |
| I.1 | Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất | | | | | | | | | |
| I.2 | Bố trí các công trình phát triển quỹ đất | | | | | | | | | |
| I | Công cộng tại các đô thị | | | | | | | | | |
| | Các dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | |
| - | Khu đô thị Tân Vinh | Đông Hà | 18,19ha | 2022-2025 | 4640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 60.800 | 43.500 | 16.700 | | |
| - | Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1 | Đông Hà | 21 tuyến | 2023-2025 | 1311/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 | 23.612 | 15.700 | 4.600 | | Dự kiến điều chỉnh KH21-25 còn 20,3 tỷ |
| - | Xây dựng chỉnh trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2 | Đông Hà | 19 tuyến | 2023-2025 | 1605/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 | 38.692 | 22.000 | 9.500 | | Dự kiến điều chỉnh KH21-25 còn 31,5 tỷ |
| - | Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ Nam Đông Hà | Đông Hà | 14,1ha | 2021-2022 | 472/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 | 18.948 | 8.734 | 39 | X | chi phí quyết toán |
| - | Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ | Đông Hà | 5,43ha | 2017-2022 | 2784/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 369/QĐ-UBND ngày 25/2/2019 | 56.078 | 1.601 | 135 | X | chi phí quyết toán |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------------|-----------------|---|----------------|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: NSDP | | | | | |
| - | Nghĩa trang phục vụ di dời mộ khu vực Bắc sông Hiếu | Đông Hà | 10 ha | 2021-2022 | 2307/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 | 22.270 | 22.270 | 18.991 | 85 | X | chi phí quyết toán |
| | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | | | | | | |
| - | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2 | Đông Hà | 41,6ha | 2020-2025 | 2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 443.876 | 385.000 | 257.502 | 127.000 | | |
| - | Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà | Đông Hà | 61,99ha | 2023-2026 | 34/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 | 546.680 | 324.538 | 28.902 | 76.896 | | Dự kiến điều chỉnh KH21-25 còn 105,798 tỷ |
| 2 | Quy hoạch | | | | | | | | | | |
| | Các dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cơ sở hạ tầng khu dân cư Thượng Nghĩa, phường Đông Giang, thành phố Đông Hà (khu tái định cư) | | | | | | 540 | 0 | 45 | | |
| 1.3 | Bố trí cho các công trình phát triển kinh tế xã hội khác | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình giao thông | | | | | | | | | | |
| | Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | |
| - | Đường Trường Chinh, thành phố Đông Hà (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương) | Đông Hà | 5ha | 2019-2022 | 2335/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 | 14.893 | 7.329 | 5.917 | 250 | | chi phí quyết toán |
| - | Đường Trần Bình Trọng đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9 | Đông Hà | 0,7km | 2020-2023 | 2323/QĐ-UBND ngày 18/8/2020; 2940/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 | 63.100 | 44.122 | 39.352 | 258 | | chi phí quyết toán |
| - | Dự án Đường tránh phía Đông TP Đông Hà tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu) | Đông Hà | 4,26km | 2023-2026 | 1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 | 230.000 | 10.700 | 0 | 10.700 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|-----|--|----------------------------|-------------------|-----------------|---|-----------|---------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số | TMĐT Trong đó: NSĐP | | | | | |
| - | Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, TX Quảng Trị | TP, QT | 7,498,35 m | 2018-2024 | 2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2639/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 | 80.000 | 50.000 | 45.000 | 9.096 | 35.900 | X | |
| - | Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, TP Đông Hà | Đông Hà | 1730m | 2022-2024 | 796/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của TP Đông Hà | 19.000 | 16.000 | 16.000 | 5.000 | 11.000 | | |
| - | Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông | ĐH, HH | 02 đô thị | 13-23 | 2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND 13/5/2019 | 2.446.067 | 100.447 | 100.447 | 88.073 | 1.700 | X | Quyết toán hoàn thành dự án |
| - | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh | Vĩnh Linh | 1460m | 2023-2025 | 4056/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL | 15.000 | 12.000 | 12.000 | 3.000 | 9.000 | | |
| - | Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5 | Đông Hà | 1,5 km | 2022-2024 | 1138/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 | 56.200 | 20.000 | 20.000 | 3.000 | 17.000 | | |
| - | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị | TP, HL, G L, VL CL, ĐK, HH | 03 hợp phần | 2018-2025 | 1134/ QĐ-UBND ngày 25/05/2018 1913/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 2579/QĐ-UBND gày 06/11/2023 | 998.151 | 119.600 | 50.000 | 0 | 48.901 | X | |
| - | Dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | | | | | | | |
| - | Đường Trần Quang Khải nối dài (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông) | Đông Hà | 360 m | 2022-2024 | 304/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của TP Đông Hà | 20.000 | 16.000 | 16.000 | 2.000 | 9.000 | | Dự kiến giải tiền độ bố trí vốn qua KH26-30 (5 tỷ) do KH21-25 hụt thu |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|-----|--|----------------|-----------------------|-----------------|---|---------|--------|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|--|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số | TMDT | | | | | |
| - | Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông | Đakrông | 1.500m | 2022-2024 | 3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 9.520 | 3.480 | | Dự kiến gần tiến độ bố trí vốn qua KH26-30 (7 tỷ) do KH21-25 hụt thu |
| 2 | Bảo vệ môi trường Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | |
| - | Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong | HL, TP, VL | 20.400 m ² | 2022-2024 | 128/NQ-HĐND 30/8/2021 845/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 8.550 | 2.958 | | Dự kiến điều chỉnh KH21-25 còn: 11,51 tỷ |
| 3 | Cấp nước, thoát nước Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | |
| - | Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn | HH, ĐK, CL, HL | 5.343 hộ dân | 2022-2024 | 4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 | 60.000 | 60.000 | 27.239 | 9.996 | 17.243 | X | |
| 4 | Ngành, lĩnh vực khác Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | |
| - | Hỗ trợ ưu đãi đầu tư | | | | | | | 5.000 | 2.000 | 1.000 | | Dự kiến điều chỉnh KH21-25 còn: 03 tỷ |
| - | Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã | | | | | | | 20.000 | 7.690 | 10.610 | | Dự kiến điều chỉnh KH21-25 còn: 18.300 trđ |
| 5 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản Dự án hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | |
| - | Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | |
| + | Hỗ trợ huyện Vĩnh Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | 10.000 | 7.000 | 3.000 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|-------------|---|-------------|-------------------|-----------------|--|------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT Trong đó: NSĐP | | | | | |
| + | Hỗ trợ huyện Gio Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 10.000 | 8.000 | 2.000 | | |
| + | Hỗ trợ huyện Triệu Phong đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 10.000 | 7.000 | 3.000 | | |
| + | Hỗ trợ huyện Hải Lăng đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 10.000 | 7.000 | 3.000 | | |
| II | NGUỒN THU TỪ ĐÁU GIÁ, ĐÁU THẦU CÁC KHU ĐẤT CHO NHÀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG | | | | | | 423.536 | 67.846 | 245.000 | | |
| II.1 | Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất | | | | | | | | 36.750 | | |
| II.2 | Các dự án phát triển KTXH | | | | | | 423.536 | 67.846 | 208.250 | | |
| I | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | | | | | | | | | |
| | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới | | | | | | 5.500 | 4.500 | 1.000 | | |
| 2 | Hỗ trợ doanh nghiệp | | | | | | | | | | |
| | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | | | | | | 15.000 | 4.000 | 1.000 | | Dự kiến giảm KH21-25: 10 tỷ |
| 3 | Công trình giao thông | | | | | | | | | | |
| | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa | Hướng Hóa | 0,36 ha | 2022-2025 | 1417/QĐ-UBND ngày 25/5/2022; 968/QĐ-UBND 23/4/2024 | | 21.800 | 1.297 | 20.503 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-------------------------------------|-----------------|---|---------|----------------|------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | Trong đó: NSĐP | | | | | |
| - | Sân nền và HTKT thiết yếu tại khu vực TTCK quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2) | Đakrông | Bãi xuất 2,45 ha; bãi nhập 0,67 ha; | 2022-2025 | 1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 2391/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 | 163.000 | 64.000 | 29.000 | 7.500 | 21.500 | | |
| B | CẤP HUYỆN QUẢN LÝ | | | | | | | 2.100.000 | 1.708.000 | 392.000 | | Chi tiết tại biểu số 5 |

Biểu số 7

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2025

NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

Kèm theo Báo cáo số 296 /BC-UBND ngày 20 /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Mạng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---|-----------------|---|----------------|------------------------------|--------------------------|---------------|----------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: NSDP | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | 117.210 | 59.210 | 58.000 | |
| I | GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | | | | | 8.620 | 5.000 | 3.620 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | |
| - | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ | Cam Lộ | Xây mới | 23-25 | 2707/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của huyện CL | 7.400 | 5.300 | 5.000 | 300 | + Vốn NS huyện |
| - | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị | Toàn tỉnh | 8 NDN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng TEKT, 1 TV | 22-25 | 3835, 3836, 3837/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 104.896 | 104.896 | 0 | 3.320 | + Vốn NSDP |
| II | Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | | | | | | 69.330 | 31.710 | 37.620 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | |
| - | Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ | Vĩnh Linh | 420 m2 | 23-25 | 4071/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện VL | 4.200 | 4.000 | 3.500 | 500 | + Vốn NS huyện |
| - | Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quý, Hải Quế, Hải Định) | Hải Lăng | 2384 m2 | 23-25 | 405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của huyện HL | 6.500 | 6.000 | 4.000 | 2.000 | + Vốn NS huyện |
| - | Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn TP Đông Hà (Phường 2, Phường 4, Phường Đông Giang, Phường Đông Thanh) | Đông Hà | 900 m2 | 23-25 | 2606/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của TP Đ. Hà | 9.000 | 8.000 | 5.000 | 1.700 | + Vốn NS Tp |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025</i> | | | | | | | | | |



| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch bố trí đến 2024 | Kế hoạch 2025 | Ghi chú |
|------------|---|-------------|--|-----------------|--|---------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|----------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số | TMDT Trong đó: NSĐP | | | | |
| - | Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện | Toàn tỉnh | 6140 m2 + cải tạo, sửa chữa | 22-26 | 3841/QĐ-UBND 29/11/2021 | 74.500 | 56.500 | 52.630 | 19.210 | 33.420 | |
| III | CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, PHÚC LỢI XÃ HỘI | | | | | 17.700 | 5.000 | 5.000 | 1.500 | 3.500 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành năm 2025</i> | | | | | | | | | | |
| - | Sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ, huyện Hải Lăng | Hải Lăng | Sân nền: 290.230m2; giao thông 187m, hệ thống thoát nước 670m và hạng mục khác | 23-25 | 1404/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của huyện HL | 17.700 | 5.000 | 5.000 | 1.500 | 3.500 | + Vốn NS huyện |
| IV | Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới | | | | | | | 34.260 | 21.000 | 13.260 | |
| - | Huyện Hải Lăng | Hải Lăng | | | | | | 10.020 | 7.000 | 3.020 | |
| - | Huyện Triệu Phong | Triệu Phong | | | | | | 10.020 | 7.000 | 3.020 | |
| - | Huyện Gio Linh | Gio Linh | | | | | | 14.220 | 7.000 | 7.220 | |